Mẫu CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44 /PA-CBTT

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM
- Mã chứng khoán: PAC
- Địa chỉ trụ sở chính: 321 Trần Hưng Đạo, P.Cô giang, Q.1, TP.HCM
- Điện thoại: 028.39203062 Fax: 028.39203060
- Email: duyhung@pinaco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:
Ngày 15/01/2024, Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam đã nhận được "Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam" số 33/TB-KTNN ngày 05/01/2024 của Kiểm toán Nhà nước.

3. Thông báo này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/01/2024 tại đường dẫn : www.pinaco.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Thông báo số 33/TB-KTNN

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0300405462-C.T.Y
CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ VĂN NĂM

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300405462
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-01-16 10:58:48
Foxit Reader Version: 10.0.0

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 33 /TB-KTNN	
	Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI: Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Kính gửi: - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam;
- Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam.

Thực hiện Quyết định số 1150/QĐ-KTNN ngày 31/8/2023 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam, Tổ kiểm toán thuộc Đoàn Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 30 tháng 10 năm 2023. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị như sau:

I.A. Kết luận kiểm toán báo cáo tài chính 2022

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo tài chính

Chi tiết tại Phụ lục 03-TBKQKT kèm theo.

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng *(Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư*

số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày BCTC hợp nhất, và các quy định pháp lý có liên quan); áp dụng các thủ tục kiểm soát nội bộ mà Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính: Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 do Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam lập ngày 02/3/2023 và đã được Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận. Theo ý kiến của Đoàn Kiểm toán nhà nước, ngoại trừ các ảnh hưởng bởi phạm vi, giới hạn kiểm toán[1] và những tồn tại, hạn chế (trình bày tại Thông báo kết quả kiểm toán), xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý tài chính công, tài sản công

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung điều chỉnh phạm vi hoạt động của doanh nghiệp; Điều lệ tổ chức hoạt động và các văn bản chỉ đạo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Kết quả kiểm toán chọn mẫu tại Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam cho thấy: đơn vị đã xây dựng và ban hành các quy chế, quy trình, định mức sản xuất kinh doanh nội bộ để quản lý việc sử dụng vốn, tiền và tài sản của doanh nghiệp; thực hiện giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, công khai thông tin tài chính; tổ chức công tác kế toán, mở sổ theo dõi, hạch toán tài sản, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập và chi phí, ...; kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư tiền gửi tại các ngân hàng; kê khai, quyết toán, nộp và hạch toán các loại thuế và các khoản phải nộp NSNN; người đại diện vốn thực hiện trách nhiệm được giao; thực hiện chế độ báo cáo về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công.

Tuy nhiên, việc tuân thủ pháp luật, chế độ tài chính - kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam còn có những hạn chế, tồn tại trình bày cụ thể tại các phần dưới đây và kết quả kiểm toán điều chỉnh tại các Phụ lục kèm theo.

---

[1] Chi tiết tại Phụ lục 04-TBKQKT

2.1. Tài sản cố định

Công ty còn tồn tại trong việc hạch toán vào chi phí trong kỳ đối với một số khoản chi đủ điều kiện tăng TSCĐ theo quy định tại điểm 1 Điều 3 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2023 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, hạch toán vào TSCĐ vô hình đối với khoản tiền thuê đất có thời hạn, chưa đúng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 của Thông tư 45/2013/TT-BTC, qua kiểm toán điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình 521 triệu đồng, tăng giá trị hao mòn TSCĐ 17 triệu đồng, giảm nguyên giá TSCĐ vô hình 224.470 triệu đồng, giảm giá trị hao mòn TSCĐ vô hình 28.903 triệu đồng.

2.2. Doanh thu, thu nhập

Công ty còn tồn tại trong việc chưa kịp thời kết chuyển tăng thu nhập khác khoản phải trả nhưng đã được khách hàng đồng ý hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 51 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.3. Chi phí

Công ty còn tồn tại trong việc hạch toán chi phí năm 2023 vào năm 2022 chưa đúng nguyên tắc phù hợp tại chuẩn mực kế toán số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002; trích trước khoản chi phí đóng góp về quỹ bảo vệ môi trường chưa phù hợp với quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 54 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; tồn tại trong việc xác định nguyên giá TSCĐ như đã trình bày ở phần trên,... qua kiểm toán điều chỉnh tăng chi phí trả trước dài hạn 195.706 triệu đồng; giảm chi phí phải trả 2.948 triệu đồng; giảm giá vốn hàng bán 138 triệu đồng; giảm chi phí quản lý doanh nghiệp 3.453 triệu đồng.

2.4. Thuế và các khoản phải nộp NSNN

Công ty còn tồn tại trong việc kê khai các khoản thuế phải nộp NSNN, qua kiểm toán điều chỉnh tăng nghĩa vụ nộp NSNN, bao gồm tăng thuế TNDN phải nộp do tăng tương ứng với tăng kết quả sản xuất kinh doanh qua kiểm toán (trong đó khoản trích trước chi phí đóng góp bảo vệ môi trường đơn vị đã loại trừ khi tính thuế TNDN); do điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi hỗ trợ nhà phân phối không có đầy đủ hóa đơn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015; chi thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách chưa loại trừ chi phí khi xác định thuế TNDN theo quy định

tại tiết d điểm 2.6 khoản 2 Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015. *(Chi tiết tại Phụ lục số 03-TBKQKT).*

2.5. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam bao gồm khoản đầu tư, góp vốn vào Công ty TNHH Bất động sản Thịnh Phát 32.500 triệu đồng. Nội dung liên quan đến khoản đầu tư, góp vốn này đã được đánh giá và kiến nghị xử lý tại Báo cáo kiểm toán kỳ trước[2], đến nay vẫn chưa hoàn thành kiến nghị.

3. Về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả

3.1. Đánh giá chung

- Về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau kiểm toán là 204.870 triệu đồng, giảm 7,89% so với năm 2021 (222.412 triệu đồng).

Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) = Lợi nhuận sau thuế / Tổng vốn chủ sở hữu BQ: năm 2022 là 16,94%, giảm 3,41% so với năm 2021 (20,35%).

Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản (ROA) = Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản BQ: năm 2022 là 6,47%, giảm 0,57% so với năm 2021 (7,04%).

- Về quy mô

Doanh thu thuần bán hàng và CCDV năm 2022 là 3.398.697 triệu đồng, tăng 350.180 triệu đồng (tương đương 11,49%) so với năm 2021 (3.048.517 triệu đồng).

- Khả năng thanh toán

Hệ số nợ = Tổng nợ phải trả /Tổng nguồn vốn: Năm 2022 là 1,62 lần, giảm 14,4% so với năm 2021 (1,89 lần).

Khả năng thanh toán tổng quát = Tổng tài sản/Nợ phải trả: năm 2022 là 1,62 lần, so với năm 2021 là 1,53 lần, tăng 0,09 lần

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn: năm 2022 là 1,15 lần, so với năm 2021 là 1,16 lần, giảm 0,01 lần.

Các chỉ số trên cho thấy, mặc dù doanh thu năm 2022 tăng trưởng so với năm 2021 nhưng hiệu quả sản xuất kinh doanh năm 2022 (lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận) giảm so với năm 2021. Theo báo cáo của đơn vị, nguyên nhân là do nhu cầu tiêu dùng ở trong nước sụt giảm mạnh trong 6 tháng cuối năm, bình ngoại nhập vào

---

[2] Cuộc kiểm toán Chuyên đề "Việc góp quyền thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất được Nhà nước cho thuê để thực hiện các dự án đầu tư của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Tổng công ty Lương thực Miền Nam giai đoạn 2010-2016" và cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam

thị trường nhiều, bán giá rẻ khiến tiêu thụ giảm sút; thị trường xuất khẩu khó khăn do nhu cầu sụt giảm, đồng tiền các quốc gia bị mất giá làm cho giá nhập khẩu của khách hàng tăng cao; giá vật tư, tỷ giá và lãi vay tăng cao làm cho giá thành và chi phí tài chính tăng, ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận.

Khả năng thanh toán ngắn hạn giảm 0,01 lần. Tuy nhiên, chỉ tiêu phân tích thể hiện Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả. Hệ số nợ năm 2022 giảm so với năm 2021.

3.2. Những hạn chế, tồn tại

Ngoài các tồn tại, hạn chế về tính tuân thủ đã trình bày tại các phần trên, kết quả kiểm toán chọn mẫu cho thấy, Công ty còn có một số yếu tố, nội dung ảnh hưởng đến tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực trong quản trị sản xuất kinh doanh năm 2022 như sau:

(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Công ty chưa xây dựng tiêu chí cụ thể (bao gồm đánh giá cả về hệ số tín nhiệm, lãi suất,...) trong việc lựa chọn tổ chức tín dụng để thực hiện gửi tiền. Năm 2022, Công ty thực hiện đầu tư tài chính thông qua việc đầu tư chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn 12 tháng vào Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng. Tuy nhiên, khi lựa chọn tổ chức tín dụng để thực hiện, Công ty thực hiện chào giá lãi suất với danh sách ngắn chỉ bao gồm Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng, BIDV, Vietinbank, Ngân hàng ngoại thương Việt Nam. Trong đó, lãi suất tham khảo của BIDV, Vietinbank, Ngân hàng ngoại thương Việt Nam là lãi suất tiền gửi 12 tháng, không cùng mặt bằng so sánh lãi suất với Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng. Tổ Kiểm toán không kiểm tra, đối chiếu, xác minh đối với các khoản lãi tiền gửi từ các việc đầu tư chứng chỉ tiền gửi của đơn vị mà chỉ thực hiện kiểm toán trên cơ sở hồ sơ, tài liệu về tiền gửi do đơn vị cung cấp để phản ánh vào kết quả kiểm toán theo quy định.

(2) Các khoản phải thu, phải trả

- Đối với phương thức bán hàng thanh toán trả chậm, nhiều trường hợp hợp đồng chưa quy định các điều khoản hợp đồng có tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh thanh toán cho khoản thanh toán trả chậm, có thể tiềm ẩn khả năng rủi ro phát sinh nợ phải thu khó đòi, không có khả năng thu hồi khi khách hàng không có khả năng thanh toán theo đúng quy định tại hợp đồng. Theo báo cáo của đơn vị, thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước năm 2019 về việc thực hiện ký kết hợp đồng quy định điều khoản bảo lãnh, tài sản bảo đảm trong trường hợp cần thiết nhằm tránh rủi ro trong các nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, Công ty đã đàm phán,

thương thảo với khách hàng khi ký kết hợp đồng, tuy nhiên không đạt được kết quả đàm phán về điều khoản này.

Tính đến thời điểm 31/12/2022, tổng nợ phải thu khách hàng quá hạn là 68.196 triệu đồng/104.918 triệu đồng nợ phải thu (trong đó 95% nợ quá hạn là nợ dưới 6 tháng), bao gồm: nợ quá hạn dưới 6 tháng là 64.490 triệu đồng, nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm là 2.957 triệu đồng, nợ quá hạn từ 1 đến 2 năm là 501 triệu đồng, nợ quá hạn trên 3 năm là 248 triệu đồng. Trong đó, phải thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 1.385 triệu đồng.

- Cuối năm Công ty đã thực hiện gửi biên bản đối chiếu xác nhận nợ với khách hàng, tuy nhiên lượng khách hàng đối chiếu xác nhận nợ chưa đầy đủ: Nợ phải thu khách hàng đối chiếu đạt 96% (100.315/104.908 triệu đồng); người mua trả tiền trước đối chiếu đạt 97% (41.238/42.578 triệu đồng); ứng trước cho người bán đạt 93% (14.278/15,284 triệu đồng), phải trả cho người bán đạt 98% (84.304/85.737 triệu đồng).

(3) Hàng tồn kho và sửa chữa TSCĐ

- Tại thời điểm 31/12/2022, giá trị vật tư thiết bị tồn kho chậm luân chuyển trong năm là 46.161 triệu đồng. Trong đó chủ yếu là các thiết bị dự phòng cho các dây chuyền sản xuất 46.053 triệu đồng; công cụ, dụng cụ là 108 triệu đồng. Theo đánh giá tại Biên bản kiểm kê ngày 31/12/2022, Công ty không có phụ tùng hư hỏng.

- Công tác lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sửa chữa lớn không sát thực tế: năm 2022, giá trị thực hiện sửa chữa lớn đạt 11% trên kế hoạch được Tập đoàn giao 24.792 triệu đồng (18 công trình). Trong đó hoàn thành 5 công trình, 5 công trình chuyển sang năm 2023, 2 công trình dở dang, 6 công trình hủy bỏ không thực hiện.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Đề nghị Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam tổ chức thực hiện các kiến nghị sau:

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính năm 2022 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính

Nộp vào NSNN số tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp qua kiểm toán phát hiện tăng thêm 5.374.034.892 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 02, 02a-TBKQKT).

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam thực hiện chấn chỉnh, khắc phục những

hạn chế, tồn tại trong công tác hạch toán kế toán, quản lý nợ phải thu, phải trả, xây dựng tiêu chí lựa chọn tổ chức tín dụng, xây dựng kế hoạch sửa chữa lớn, … đã nêu tại kết quả kiểm toán, trong đó tập trung vào những nội dung:

- Có tiêu chí cụ thể trong việc lựa chọn tổ chức tín dụng để thực hiện gửi tiền đảm bảo an toàn, hiệu quả.

- Tăng cường các biện pháp đôn đốc thu hồi, xử lý dứt điểm các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán để hạn chế tình trạng nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu tiềm ẩn rủi ro tài chính.

- Chấn chỉnh kịp thời các tồn tại trong việc đối chiếu, xác nhận nợ phải thu, phải trả tại 31/12/2022 chưa đầy đủ.

- Có giải pháp về đảm bảo thanh toán phù hợp trong các trường hợp bán hàng trả chậm để phòng tránh rủi ro trong việc thu tiền bán hàng theo quy định của hợp đồng.

- Tiếp tục thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại các cuộc kiểm toán trước đối với nội dung đầu tư vào Công ty TNHH Bất động sản Thịnh Phát theo đúng quy định, đảm bảo an toàn, hiệu quả vốn đầu tư và vốn vay.

1.4. Kiến nghị kiểm điểm trách nhiệm tập thể, cá nhân và xem xét xử lý theo quy định

Xác định rõ nguyên nhân và tổ chức kiểm điểm, xử lý theo quy định đối với các tập thể, cá nhân liên quan đến các tồn tại, hạn chế đã nêu tại Thông báo kết quả kiểm toán.

2. Đối với Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Chỉ đạo thông qua người đại diện vốn của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

Đề nghị Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và gửi kết quả thực hiện về Tập đoàn Hóa chất Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI địa chỉ 116 Nguyễn Chánh, Cầu Giấy, Hà Nội trước ngày 30/06/2024. Quá thời hạn nêu trên, đơn vị được kiểm toán phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm quy định về thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện *(với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do)*. Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01-TBKQKT kèm theo.

Thông báo này gồm 08 trang, từ trang 01 đến trang 08 và các phụ lục 01, 02, 02a, 03, 04-TBKQKT là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam;
- KTNN chuyên ngành VI;
- Lưu: VT, ĐKT, Tổ KT.

TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KT.KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH VI
PHÓ KIỂM TOÁN TRƯỞNG

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Nguyễn Thu Giang

Phụ lục 01-TBKQKT

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại Kho bạc Nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch *(giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...)*, ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ *"Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số ..../KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... tại.... và theo Công văn số .... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/ khu vực... gửi Kho bạc Nhà nước (Trung ương/ tỉnh hoặc thành phố)"* đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế, hải quan xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung *"xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm .... "*; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: *"Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm.... "*.

2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XDCB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ *(Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh;...)* phải ghi rõ: *"Giảm thanh toán số tiền ..... (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số ..../KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... tại.... và theo Công văn số .... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/ khu vực... gửi Kho bạc Nhà nước (nếu có)"*. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (trường hợp dự án chưa quyết toán).

3. Đối với kiến nghị giảm dự toán chi thường xuyên: Các quyết định *(giao dự toán, giảm dự toán,...)* phải ghi rõ *"Giảm dự toán số tiền ..... (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số ..../KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... tại.... và theo Công văn số .... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/khu vực... gửi Kho bạc Nhà nước (nếu có)*. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTNN.

4. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế, hải quan ghi rõ *"nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của*

KTNN"; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ *"nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN"*; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ *"số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN"*; đồng thời ghi rõ *"niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số ..../KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... tại.... và theo Công văn số .... ngày .../.../... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi Kho bạc Nhà nước (nếu có).*

Phụ lục số 02-TBKQKT

BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu / Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế	
				TNDN	Thuế GTGT
1	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam	0300405462	**5.374.034.892**	5.374.034.892	

Phụ lục số 02a-TBKQKT

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
I	**Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng**		**5.374.034.892**		
1	Công ty cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam	0300405462	5.161.625.384	Do khoản chi hỗ trợ nhà phân phối không có đầy đủ hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, loại trừ khi tính thuế TNDN tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015	
			36.000.000	- Do khoản thù lao của Hội đồng quản trị không chuyên trách đơn vị chưa loại trừ chi phí khi xác định thuế TNDN theo quy định tại điểm tiết d điểm 2.6 khoản 2 Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015	
			176.409.508	- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận, tăng TNDN)	

Phụ lục số 03-TBKQKT

PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

1. KIỂM TOÁN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGÀY 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**1.663.689.832.459**	**1.663.689.832.459**	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**113.688.426.865**	**113.688.426.865**	-
1. Tiền	111	113.688.426.865	113.688.426.865	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**542.000.000.000**	**542.000.000.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	542.000.000.000	542.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**154.023.035.572**	**154.023.035.572**	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	104.918.312.223	104.918.312.223	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	15.283.671.749	15.283.671.749	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	35.206.209.646	35.206.209.646	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1.385.348.860)	(1.385.348.860)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	190.814	190.814	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**759.923.693.703**	**759.923.693.703**	-
1. Hàng tồn kho	141	762.361.766.819	762.361.766.819	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(2.438.073.116)	(2.438.073.116)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**94.054.676.319**	**94.054.676.319**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.619.881.612	7.619.881.612	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	86.434.794.707	86.434.794.707	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**752.255.795.783**	**752.899.975.911**	**644.180.128**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**6.446.607.832**	**6.446.607.832**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6.446.607.832	6.446.607.832	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**578.088.698.162**	**383.026.287.329**	**(195.062.410.833)**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	316.002.424.473	316.506.731.681	504.307.208
- Nguyên giá	222	1.214.104.002.773	1.214.625.354.200	521.351.427
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(898.101.578.300)	(898.118.622.519)	(17.044.219)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	58.657.025.451	58.657.025.451	-
- Nguyên giá	225	67.293.743.316	67.293.743.316	-

- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226	(8.636.717.865)	(8.636.717.865)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	203.429.248.238	7.862.530.197	(195.566.718.041)
- Nguyên giá	228	263.190.870.706	38.720.827.529	(224.470.043.177)
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(59.761.622.468)	(30.858.297.332)	28.903.325.136
III. Bất động sản đầu tư	**230**	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**85.392.592.894**	**85.392.592.894**	-
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	85.392.592.894	85.392.592.894	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**32.500.000.000**	**32.500.000.000**	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	32.500.000.000	32.500.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**49.827.896.895**	**245.534.487.856**	**195.706.590.961**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.255.953.059	208.962.544.020	195.706.590.961
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3.267.024.817	3.267.024.817	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	33.304.919.019	33.304.919.019	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**	**2.415.945.628.242**	**2.416.589.808.370**	**644.180.128**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**1.491.342.025.915**	**1.493.529.975.107**	**2.187.949.192**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**1.445.858.597.895**	**1.448.046.547.087**	**2.187.949.192**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	85.737.159.850	85.499.292.438	(237.867.412)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	42.583.110.537	42.583.110.537	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.016.454.272	9.390.489.164	5.374.034.892
4. Phải trả người lao động	314	104.320.991.505	104.320.991.505	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19.468.155.376	16.519.937.088	(2.948.218.288)
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.677.998.486	5.677.998.486	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.149.448.452.161	1.149.448.452.161	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	9.220.293.701	9.220.293.701	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25.385.982.007	25.385.982.007	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	**330**	**45.483.428.020**	**45.483.428.020**	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	1.409.600.000	1.409.600.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	44.073.828.020	44.073.828.020	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**924.603.602.327**	**923.059.833.263**	**(1.543.769.064)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**924.603.602.327**	**923.059.833.263**	**(1.543.769.064)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	464.717.070.000	464.717.070.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	464.717.070.000	464.717.070.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.584.699.224	1.584.699.224	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	311.688.100.054	311.688.100.054	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	146.613.733.049	145.069.963.985	(1.543.769.064)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(11.317.625.475)	(11.317.625.475)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	157.931.358.524	156.387.589.460	(1.543.769.064)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**2.415.945.628.242**	**2.416.589.808.370**	**644.180.128**

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

TÀI SẢN TĂNG **644.180.128 đ**

1 **Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng** **521.351.427 đ**

- Do chi phí sửa chữa (xây mới bể chứa nước, bãi chứa khu vực nhà máy để máy nén khí, mái che bể xử lý nước thải) đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ hữu hình theo quy định tại điểm 1, Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 — 521.351.427 đ

2 **Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng** **17.044.219 đ**

- Do chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình tăng tương ứng với việc điều chỉnh tăng TSCĐ hữu hình là bể chứa nước, bãi chứa khu vực nhà máy để máy nén khí, mái che bể xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 — 17.044.219 đ

3 **Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm** **224.470.043.177 đ**

*** Tăng:** **370.750.000 đ**

- Do chi phí phần mềm quản lý bảo hành, phần mềm người dùng Web tại nhà phân phối và chi phí đăng ký chứng nhận CE (tuân thủ tiêu chuẩn Châu Âu) cho sản phẩm đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình theo quy định tại điểm 2 Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 — 370.750.000 đ

*** Giảm:** **224.840.793.177 đ**

- Do tiền thuê đất (khu công nghiệp Nhơn Trạch, An Phước, Visip Bắc Ninh) có thời hạn đơn vị đang hạch toán là TSCĐ vô hình chưa đúng theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 — 224.840.793.177 đ

4 **Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình giảm** **28.903.325.136 đ**

*** Tăng:** **71.854.167 đ**

	- Do chi phí khấu hao TSCĐ vô hình tăng tương ứng với việc điều chỉnh tăng TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý bảo hành, phần mềm người dùng Web tại nhà phân phối, chứng nhận CE (tuân thủ tiêu chuẩn Châu Âu) cho sản phẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013	71.854.167	đ
	*** Giảm:**	**28.975.179.303**	**đ**
	- Do hao mòn luỹ kế TSCĐ vô hình giảm tương ứng với việc điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất (khu công nghiệp Nhơn Trạch, An Phước, Visip Bắc Ninh) theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013	28.975.179.303	đ
5	**Chi phí trả trước dài hạn tăng**	**195.706.590.961**	**đ**
	*** Tăng:**	**225.047.106.277**	**đ**
	- Do tiền thuê đất (khu công nghiệp Nhơn Trạch, An Phước, Visip Bắc Ninh) có thời hạn đơn vị đang hạch toán là TSCĐ vô hình chưa đúng theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013	224.840.793.177	đ
	- Do khoản chi phí gia hạn nhãn hiệu hàng hoá (có hiệu lực bắt đầu từ năm 2023) đơn vị đang hạch toán vào chi phí năm 2022 chưa đúng với nguyên tắc phù hợp tại chuẩn mực kế toán số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002	206.313.100	đ
	*** Giảm:**	**29.340.515.316**	**đ**
	- Do hao mòn luỹ kế TSCĐ vô hình giảm tương ứng với việc điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất (khu công nghiệp Nhơn Trạch, An Phước, Visip Bắc Ninh) theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013	28.975.179.303	đ
	- Do chi phí sửa chữa (xây mới bể chứa nước, bãi chứa khu vực nhà máy để máy nén khí, mái che bể xử lý nước thải) đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ hữu hình theo quy định tại điểm 1, Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013	365.336.013	đ
	NGUỒN VỐN TĂNG	**644.180.128**	**đ**
1	**Phải trả người bán ngắn hạn giảm**	**237.867.412**	**đ**
	- Do kết chuyển tăng thu nhập khác khoản phải trả nhưng không phải trả theo quy định tại điểm a khoản 1, Điều 51 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	237.867.412	đ
2	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng**	**5.374.034.892**	**đ**
	- Do kết quả kiểm toán thay đổi (tăng thu nhập chịu thuế TNDN, tăng thuế TNDN)	5.374.034.892	đ
3	**Chi phí phải trả ngắn hạn giảm**	**2.948.218.288**	**đ**
	- Do trích trước khoản chi phí đóng góp về quỹ bảo vệ môi trường chưa phù hợp với quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 54 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	2.948.218.288	đ
4	**LNST chưa phân phối kỳ này giảm**	**1.543.769.064**	**đ**
	- Do kết quả kiểm toán thay đổi	1.543.769.064	đ

2. KIỂM TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.835.776.645.881	3.835.776.645.881	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	437.078.675.570	437.078.675.570	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	3.398.697.970.311	3.398.697.970.311	-
4. Giá vốn hàng bán	11	2.915.429.396.392	2.915.290.425.197	(138.971.195)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	483.268.573.919	483.407.545.114	138.971.195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	66.015.175.783	66.015.175.783	-
7. Chi phí tài chính	22	94.415.862.380	94.415.862.380	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	*53.135.288.168*	*53.135.288.168*	-
8. Chi phí bán hàng	24	190.997.609.265	190.997.609.265	-

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	62.486.634.292	59.033.207.071	(3.453.427.221)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	201.383.643.765	204.976.042.181	3.592.398.416
11.Thu nhập khác	31	915.391.999	1.153.259.411	237.867.412
12. Chi phí khác	32	1.259.488.316	1.259.488.316	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(344.096.317)	(106.228.905)	237.867.412
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	201.039.547.448	204.869.813.276	3.830.265.828
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	42.876.326.124	48.250.361.016	5.374.034.892
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	231.862.800	231.862.800	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	157.931.358.524	156.387.589.460	(1.543.769.064)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	3.059	3.059	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1	**Giá vốn hàng bán giảm**	**138.971.195**	đ
	*** Tăng:**	**17.044.219**	đ
	- Do chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình tăng tương ứng với việc điều chỉnh tăng TSCĐ hữu hình là bể chứa nước, bãi chứa khu vực nhà máy để máy nén khí, mái che bể xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013	17.044.219	đ
	*** Giảm:**	**156.015.414**	đ
	- Do chi phí sửa chữa (xây mới bể chứa nước, bãi chứa khu vực nhà máy để máy nén khí, mái che bể xử lý nước thải) đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ hữu hình theo quy định tại điểm 1, Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013	156.015.414	đ
2	**Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm**	**3.453.427.221**	đ
	- Do trích trước khoản chi phí đóng góp về quỹ bảo vệ môi trường chưa phù hợp với quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 54 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	2.948.218.288	đ
	- Do chi phí phần mềm quản lý bảo hành, phần mềm người dùng Web tại nhà phân phối và chi phí đăng ký chứng nhận CE (tuân thủ tiêu chuẩn Châu Âu) cho sản phẩm đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình theo quy định tại điểm 2 Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013	298.895.833	đ
	- Do khoản chi phí gia hạn nhãn hiệu hàng hoá (có hiệu lực bắt đầu từ năm 2023) đơn vị đang hạch toán vào chi phí năm 2022 chưa đúng với nguyên tắc phù hợp tại chuẩn mực kế toán số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002	206.313.100	đ
3	**Thu nhập khác tăng**	**237.867.412**	đ
	- Do kết chuyển tăng thu nhập khác khoản phải trả nhưng không phải trả theo quy định tại điểm a khoản 1, Điều 51 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	237.867.412	đ
4	**Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng**	**5.374.034.892**	đ
	- Do doanh thu, chi phí thay đổi	5.374.034.892	đ
5	**Tổng lợi nhuận sau thuế giảm**	**1.543.769.064**	đ
	- Do kết quả kiểm toán thay đổi	1.543.769.064	đ

3. KIỂM TOÁN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2022

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	-	-	-
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-

3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II. Các khoản phải thu khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng = I + II	-	-	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.267.024.817	3.267.024.817	

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	**4.016.454.272**	**9.390.489.164**	**5.374.034.892**
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.752.867.258	11.126.902.150	5.374.034.892
5. Thuế thu nhập cá nhân	(312.730.289)	(312.730.289)	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	(1.423.682.697)	(1.423.682.697)	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
Tổng cộng = I + II	**4.016.454.272**	**9.390.489.164**	**5.374.034.892**
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG **5.374.034.892 đ**

1 **Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng** **5.374.034.892 đ**

*** Tăng:** **5.963.678.550 đ**

- Do khoản chi hỗ trợ nhà phân phối không có đầy đủ hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, loại trừ khi tính thuế TNDN theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 — 5.161.625.384 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận, tăng TNDN) — 766.053.166 đ
- Do khoản thù lao của Hội đồng quản trị không chuyên trách đơn vị chưa loại trừ chi phí khi xác định thuế TNDN theo quy định tại điểm tiết d điểm 2.6 khoản 2 Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 — 36.000.000 đ

*** Giảm:** **589.643.658 đ**

- Do khoản trích trước chi phí đóng góp về quỹ bảo vệ môi trường đơn vị đã loại trừ chi phí khi tính thuế TNDN 589.643.658 đ

Phụ lục số 04-TBKQKT

NỘI DUNG, CĂN CỨ, PHẠM VI VÀ GIỚI HẠN KIỂM TOÁN

1. Nội dung kiểm toán

Tài sản, nguồn vốn, doanh thu, thu nhập, chi phí, các khoản phải nộp ngân sách nhà nước; nguồn vốn, chi phí đầu tư thực hiện dự án; việc thực hiện giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính; việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ quản lý tài chính - kế toán.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

a) Đối với kiểm toán báo cáo tài chính

- Đơn vị được kiểm toán: Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam.

- Thời kỳ được kiểm toán: Niên độ tài chính năm 2022 và các thời kỳ trước, sau có liên quan.

2.2. Giới hạn kiểm toán

Do điều kiện khách quan về thời gian, nhân lực và để tránh chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giới hạn kiểm toán của cuộc kiểm toán như sau:

- Không kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ; các chỉ tiêu tổng hợp và hợp nhất của đơn vị không kiểm toán được ghi nhận theo số liệu báo cáo của đơn vị. Đơn vị chịu trách nhiệm về tính xác thực, trung thực, hợp lý của hồ sơ, tài liệu số liệu cung cấp cho Kiểm toán nhà nước.

- Không kiểm toán, xác định lại các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đã thực hiện[2]. Không kiểm toán việc hợp tác, liên doanh, liên kết của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam do KTNN đã thực hiện năm 2017 tại Đoàn Kiểm toán Chuyên đề "Việc góp quyền thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất được Nhà nước cho thuê để thực hiện các dự án đầu tư của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Tổng công ty Lương thực Miền Nam giai đoạn 2010-2016".

- Chỉ thực hiện kiểm toán trên cơ sở các chứng từ, tài liệu do Văn phòng Công ty cung cấp. Các chỉ tiêu tổng hợp và hợp nhất của đơn vị không kiểm toán được lấy theo số liệu báo cáo của Công ty.

- Không chứng kiến việc kiểm kê tiền mặt, tài sản, vật tư, hàng hóa tồn kho; không đối chiếu, xác nhận nợ phải thu, nợ phải trả với các tổ chức, cá nhân liên quan; không kiểm tra xác minh tính trung thực, hợp lý của các báo giá; không xác

---

[2] Các Báo cáo kiểm toán của KTNN đã có đánh giá, nhận xét, kiến nghị

minh, xác nhận nguồn gốc, quy cách, giá cả, chất lượng, hóa đơn của hàng hóa, vật tư, thiết bị, dịch vụ đầu vào do không có điều kiện chứng kiến thực tế quá trình nhập kho, nghiệm thu, thanh toán, thi công sửa chữa, cung cấp dịch vụ tại thời điểm phát sinh.

- Không kiểm toán công tác quản lý, sử dụng đất đai[4].

- Không kiểm toán hồ sơ pháp lý, phương án góp vốn của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

- Không kiểm toán việc cơ cấu lại, sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Đề án cơ cấu lại Vinachem giai đoạn 2021-2025 chưa được phê duyệt và năm 2022 Vinachem chưa thực hiện tái cơ cấu theo đề án này.

- Đối với các dự án đầu tư để hình thành TSCĐ mới và nâng cấp TSCĐ: không kiểm toán nguồn vốn đầu tư, chi phí đầu tư thực hiện, tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực và việc tuân thủ pháp luật, quy định, quy chế của doanh nghiệp.

---

[4] Năm 2021, Kiểm toán nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2020 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có nội dung kiểm toán: "Công tác quản lý và sử dụng đất đai". Qua khảo sát cho thấy, năm 2022 Công ty mẹ Tập đoàn và các đơn vị thành viên không có biến động về đất đai so với năm 2020. Mặt khác, phần lớn đất đai của Tập đoàn và các đơn vị thành viên chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.